

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DS-PT

Ngày: 19-02-2019

V/v tranh chấp hợp đồng  
tặng cho quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Kim Cua

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955;

2. Bà Võ Thị T1, sinh 1955;

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1976;

4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987;

Cùng cư trú tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1985, cư trú tại: Khu phố 3, thị trấn Mỏ Cày, huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị Bé B, sinh năm 1980, cư trú tại: Ấp P1, xã L1, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B là: Ông Nguyễn Văn T (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018).*

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1978, cư trú tại: Ấp P2, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L2 là: Ông Nguyễn Văn P3, sinh năm 1976, cư trú tại: Khu phố V, thị trấn M1, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre;

*Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện M là: Ông Võ Văn U, chức vụ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M.*

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn U là: Ông Phạm Văn N – chức vụ: Chuyên viên văn phòng Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân.*

Ông Phạm Văn N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Văn L2, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp B2, xã L1, huyện B1, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn L2 là: Ông Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1966, cư trú tại: Ấp 1, xã S, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2018).*

3. Bà Bùi Thị Kim T3, sinh năm 1980, cư trú tại: Ấp P2, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Kim T3 là: Ông Nguyễn Văn P3, sinh năm 1976, cư trú tại: Khu phố V, thị trấn M1, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018).*

4. Ông Nguyễn Văn Tiếp N1, sinh năm 1976, cư trú tại: Ấp Hòa Phú 1, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Tiếp N1 là: Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1976, cư trú tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02/01/2018).*

Ông Nguyễn Văn L3 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 28/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 19/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên ông Nguyễn Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn trình bày:*

Năm 2012, hộ gia đình ông T thống nhất lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 670, tờ bản đồ số 02, diện tích 1900m<sup>2</sup> cho con ông là ông Nguyễn Văn L2. Trên phần đất tặng cho lúc này có 01 căn nhà tường, cấp 4, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 100mm, mái lợp tole, diện tích theo đo đạc thực tế là 80m<sup>2</sup> do ông và bà T1 xây cất vào năm 2010 để vợ chồng ông ở. Đến năm 2013, vợ chồng ông L2 về sinh sống trên ngôi nhà này cùng với vợ chồng ông khoảng 01 năm. Sau đó, vợ chồng ông L2 về sống ở quê vợ tại ấp P2 để tiện việc chăn nuôi heo thì vợ chồng ông trực tiếp, sinh sống trong căn nhà này. Khi lập thủ tục tặng cho thì gia đình ông có thỏa thuận miệng với ông L2 là chỉ cho ông L2 phần đất chứ không có cho căn nhà và phần đất có căn nhà.

Hiện tại, phần đất này đã bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện M kê biên để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông L2, bà T3 đối với người được thi hành án là ông Lê Văn L2. Như vậy, việc kê biên thửa đất trên gây ảnh hưởng đến quyền lợi của hộ gia đình ông nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 450 (450A, 450B và 450C) có diện tích qua đo đạc thực tế là 3.113,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Công nhận phần đất có diện tích là 575,9m<sup>2</sup> có căn nhà, cây trồng và một số vật kiến trúc khác trên đất cho hộ gia đình ông vì ngoài căn nhà này gia đình ông không còn căn nhà nào khác, cụ thể yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 80m<sup>2</sup> và căn nhà cất phần đất thuộc thửa 450C cho ông, ông không hoàn trả giá trị, còn phần đất có diện tích 495,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 450B thì ông sẽ trả lại cho ông L2 và bà T3 giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá. Ngoài căn nhà này thì vợ chồng ông còn có 01 căn nhà khác dùng để thờ cúng ông bà, vợ chồng ông cất trước căn nhà trên phần đất tranh chấp, nhưng hiện nay vợ chồng ông không còn ở trên căn nhà thờ này nữa, vì vợ chồng ông T2 đang ở để thờ cúng ông bà, còn vợ chồng ông đang ở trên phần đất tranh chấp vì mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu nên ông bà không thể ở trên căn nhà thờ này được. Hiện tại, căn nhà cất trên phần đất tranh chấp này chỉ có vợ chồng ông ở, còn bà X, bà Bé B và bà L đã theo chồng không còn ở đây nữa. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tiếp N1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ông không có ý kiến.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L2 và bà Bùi Thị Kim T3 trình bày:*

Ông L2 và bà T3 đồng ý hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tiếp N1, ông L2 và bà T3 đồng ý liên đới trả cho ông Tiếp N1 số tiền 200.000.000 đồng, đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L2 thuộc số 450 (450A, 540B và 540C) có diện tích qua đo đạc thực tế là 3.113,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre và đồng ý yêu cầu của hộ ông T về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 575,9m<sup>2</sup> có căn nhà, cây trồng và một số vật kiến trúc khác trên đất cho hộ gia đình ông T, nhưng ông yêu cầu ông T, bà L, ông T2, bà X và bà Bé B phải liên đới trả ông L2 phần đất thuộc thửa số 450B theo giá của Hội đồng định giá

*Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 20/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Tiếp N1 trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Tiếp N1 yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 08/7/2015 và yêu cầu ông L2 và bà T3 liên đới trả cho ông số tiền 200.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:*

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M thể hiện: Năm 2012, hộ ông Nguyễn Văn T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L2 thuộc thửa số 670, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.900m<sup>2</sup>, tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực ngày 09/01/2012. Ngày 10/01/2012 ông T có đơn đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, kèm theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên và các giấy tờ liên quan nộp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để thực hiện việc đăng ký biến động thửa đất số 670 chủ sử dụng ông Nguyễn Văn L2 và ông L2 đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/01/2012 theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật đất đai năm 2003.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L2 trình bày:*

Ông L2 là người được thi hành án đối với phần nợ của ông Nguyễn Văn L2 và bà Bùi Thị Kim T3 theo bản án số: 01/2016/DS-ST ngày 15/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, số tiền mà ông L2 và bà T3 có nghĩa vụ phải trả cho ông L2 là 420.106.500 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự huyện M đã có quyết định cưỡng chế, kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn L2 đối với thửa đất số 450, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre mà hiện nay hộ gia đình ông T đang tranh chấp với ông L2. Ông L2 yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có thể hiện nội dung thỏa thuận là không cho căn nhà và phần đất có căn nhà trên đất cho ông L2, ngoài ra gia đình ông T

hiện đang sinh sống trên 01 căn nhà khác thuộc thửa đất số 379, tờ bản đồ số 8, diện tích 5449,9m<sup>2</sup> từ rất lâu. Đối với yêu cầu của ông Tiếp N1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thì ông đồng ý.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định như sau:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L2.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Tiếp N1;

Hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 08/7/2015 giữa ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Văn Tiếp N1 đối với thửa đất số 670 và 2133, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 450, tờ bản đồ số 8) tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn L2 và bà Bùi Thị Kim T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Tiếp N1 số tiền 200.000.000 đồng, không tính lãi.

(Có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/10/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận ngôi nhà có diện tích 80m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 450 là tài sản của vợ chồng ông, đối với phần đất có ngôi nhà trên đất ông đồng ý trả giá trị đất là cho vợ chồng ông L2.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 09/01/2012 thể hiện ý chí của ông T cùng các thành viên trong gia đình về việc tặng cho phần đất thuộc thửa 670, tờ bản đồ số 2, diện tích  $1.900\text{m}^2$  cho ông Nguyễn Văn L2. Theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm khi lập hợp đồng tặng cho ngày 09/01/2012 trên phần đất này có ngôi nhà kiên cố do ông T xây dựng với diện tích là  $80\text{m}^2$  trong khi hợp đồng ngày 09/01/2012 chỉ thể hiện nội dung tặng cho toàn bộ thửa đất cho ông L2 mà không thể hiện việc tặng cho tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông T tặng cho toàn bộ thửa đất và ông L2 đã quản lý sử dụng ngôi nhà nhưng ông T không tranh chấp thể hiện việc đồng ý tặng cho ông L2 ngôi nhà trên đất là không phù hợp.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày đang sinh sống tại ngôi nhà tranh chấp và không còn nơi ở nào khác vì ngôi nhà trên thửa 379, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại: Xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre ông đã tặng cho vợ chồng ông T2, vì đây là tài sản của vợ chồng ông T nên ông yêu cầu được nhận ngôi nhà tranh chấp là có căn cứ. Do ngôi nhà trên đất có diện tích  $80\text{m}^2$  và không đủ diện tích tách thửa theo Quyết định số: 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đối với khu vực đất nông nghiệp, nên nguyên đơn yêu cầu được nhận phần diện tích  $80\text{m}^2$  và phần diện tích xung quanh là  $495,9\text{m}^2$ , tổng cộng là  $575,9\text{m}^2$  và đồng ý trả giá trị đất theo giá tại Biên bản định giá ngày 17/5/2018. Mặc dù, phần đất này đã bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện M cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo thi hành án (Quyết định số: 11/QĐ-CCTHADS) cho người được thi hành án là ông Lê Văn L2, nhưng yêu cầu này của ông T không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L2 nên cần thiết giao nhà cho ông T, bà T1 tiếp tục quản lý, sử dụng và ông T, bà T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất lại cho ông L2 với giá  $90.000 \text{ đồng/m}^2 \times 575,9\text{m}^2 = 51.831.000 \text{ đồng}$ .

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 2.200.000 đồng, ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai thu số 0013586 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Hoàn trả cho ông T, bà T1, bà X, ông T2, bà L, bà Bé B số tiền còn lại là 450.000 đồng.

Hoàn trả cho ông T, bà T1, bà X, bà L, bà Bé B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013585 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông T, bà T1, bà X, ông T2, bà L, bà Bé B là 2.998.000 đồng theo biên lai thu số 0018893 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ông Nguyễn Văn L2, bà Bùi Thị Kim T3 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy hợp đồng thuê nhà của ông Nguyễn Văn Tiếp N1 và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.000.000 đồng do yêu cầu của ông Nguyễn Văn Tiếp N1 được chấp nhận, tổng cộng là 10.300.000 đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Nguyễn Văn Tiếp N1 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018892 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông Nguyễn Văn T được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 703, Điều 704, Điều 713, Điều 722, Điều 723, Điều 724, Điều 725 và Điều 726 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân

sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B về tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn L2.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1 về tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn L2.

Ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 575,9m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 450 (gồm phần thửa ký hiệu 450B và 450C), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ công trình trên đất.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn L2, bà Bùi Thị Kim T3 số tiền 51. 831.000 đồng (năm mươi một triệu tám trăm ba mươi một nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Tiếp N1;

Hủy hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 08/7/2015 giữa ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Văn Tiếp N1 đối với thửa đất số 670 và 2133, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 450, tờ bản đồ số 8), tọa lạc tại: Ấp P, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn L2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn L2 và bà Bùi Thị Kim T3 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Tiếp N1 số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé B phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013586 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Bé B số tiền còn lại là 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Bé B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013585 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị T1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Bé B là 2.998.000 đồng (hai triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018893 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ông Nguyễn Văn L2, bà Bùi Thị Kim T3 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.300.000 đồng (mười triệu ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Nguyễn Văn Tiếp N1 là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018892 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Huỳnh Ngọc Dũng**

